

Vị thế của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam

NGUYỄN QUÁN

Những năm qua, ngành công nghiệp, trong đó có công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCB) đã thể hiện vai trò quan trọng trong bức tranh kinh tế - xã hội của Việt Nam với các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chủ lực, thiết yếu phục vụ sản xuất và tiêu dùng duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Vị thế của ngành CNCB sẽ vẫn tiếp tục được duy trì trong thời gian tới, nhất là trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, cũng như việc Việt Nam tham gia vào nhiều hiệp định thương mại tự do mới.

Phụ lục II của Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Hệ thống ngành kinh tế quốc dân” đã làm rõ khái niệm và định nghĩa về hoạt động kinh tế của tất cả các ngành kinh tế, trong đó ngành CNCB “gồm các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hóa học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới”. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng, cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm: nhà xưởng, hoặc xưởng sản xuất sử dụng và thiết bị thủ công. Các đơn vị sản phẩm thủ công tại nhà bán ra thị trường những sản phẩm làm ra, như: may mặc, làm bánh cũng nằm trong ngành CNCB. Với quy định như vậy, sản phẩm của ngành CNCB không thể “thống kê” được hết, nó gồm từ cái kim, sợi chỉ đến con tàu vũ trụ, từ chiếc đàn ghi ta đến hàng không mẫu hạm; chưa kể còn bao gồm những thay đổi, đổi mới hoặc khôi phục lại hàng hóa...

CNCB Việt Nam là một trong 20 ngành cấp I của nền kinh tế quốc dân (như: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; khai khoáng; sản xuất và phân phối điện, khí đốt; xây dựng; bán buôn và bán lẻ...). Theo Tổng cục Thống kê, năm 2017, ngành CNCB thu hút tới 9.316 nghìn lao động (chiếm 17,3% lao động làm việc trong nền kinh tế, chỉ sau ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 40,2%), thu hút trên 27,9% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, bằng 58,4% tổng vốn đăng ký đầu

tư trực tiếp của nước ngoài lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017), đóng góp 15,33% GDP và trên 82,5% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong ba năm 2015-2017... Vị thế của ngành CNCB Việt Nam có thể làm rõ hơn qua những khía cạnh sau:

Thứ nhất, ngành CNCB đã sớm được xác định là ngành kinh tế quan trọng cần được phát triển từ trong các nghị quyết của Đảng, của Quốc hội. Tại Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa VII trình bày trong Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (tháng 01/1994) có đoạn: “Từ nay đến cuối thập kỷ, ... phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu”. Hay trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII tại Đại hội Đảng khóa IX cũng có đoạn: “Phát triển nhanh công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, may mặc, da-giày, một số sản phẩm cơ khí, điện tử, công nghệ phần mềm...”. Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động (NSLĐ), sức mạnh cạnh tranh của nền kinh tế có những đoạn: “phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo... Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng, tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất vào chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu”, cùng với đó là hàng loạt chính sách, biện pháp để phát triển, cũng như tạo lập cơ cấu ngành CNCB, trong đó có phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Tuy nhiên, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành CNCB của Việt Nam rất thấp trong GDP: năm 1990 là 12,26% và 27 năm sau tăng lên 15,33%. Ở nhiều nước, tỷ trọng này thường chiếm từ 1/5 đến 1/4. Chẳng hạn, cũng năm 2017, Thái Lan là 27,1%, Malaysia 22,3%, Philippines 19,5%, Indonesia 20,2%, Hàn Quốc 27,6%... (Tổng cục Thống kê, 2018b).

Trong quá trình hình thành và phát triển ngành CNCB suốt 27 năm qua ở nhiều nước, tỷ trọng của ngành này

không phải bất biến mà ở mỗi quốc gia trong từng thời kỳ nhất định cũng thay đổi. Chẳng hạn, theo Tổng cục Thống kê (2018b) ở Thái Lan, năm 1990 tỷ trọng này là 27,2%, tăng dần lên gần 30% vào năm 2003 và nhiều năm tiếp theo trên 30%, đỉnh cao là năm 2010 với 31,1%, nhưng các năm sau đó lại liên tục giảm, đến năm 2017 còn 27,1%; Malaysia cũng từ 24,2% (năm 1990), sau đó tăng lên trên 29% vào các năm 1999-2004, nhưng các năm sau liên tục giảm, chỉ còn trên 22,3% các năm 2016-2017; Indonesia cũng từ 19,9% năm 1990 tăng lên đến 30,8% năm 2002 và 32,0% năm 2003, sau đó liên tục giảm chỉ còn trên 20,2%-20,5% vào các năm 2016-2017; Hàn Quốc ngay từ năm 1990 đã có tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành CNCB trong GDP đạt trên 24,6%, từ năm 1991 đến 2008 có dao động, nhưng không đáng kể (xoay quanh 25%, đây là điều khác biệt so với nhiều nước), năm 2009 tăng lên 26,1% và trên 28,2% vào các năm 2011-2013, các năm sau đó là liên tục giảm nhưng không đáng kể, trên 27%; Philippines lại có xu hướng giảm tỷ trọng ngành CNCB trong GDP suốt từ năm 1991 đến nay, từ 25,3% giảm dần xuống còn 19,5% trong các năm 2015-2017. Việt Nam cũng tương tự, giai đoạn 2001-2007 có tỷ trọng tăng lên gần 19,6%, các năm sau đó liên tiếp giảm xuống còn 13,18% (năm 2014) rồi tăng chậm và đạt tỷ trọng 15,33% vào năm 2017. Đây là điều cần chú ý trong quá trình ban hành chiến lược, kế hoạch và điều hành phát triển các ngành kinh tế nói chung, ngành CNCB nói riêng, đặc biệt trong điều kiện các nước ngày càng hội nhập quốc tế sâu, rộng, nên không thể không chịu tác động của biến động thị trường thế giới. Điều đáng quan tâm là, ngành CNCB của nước ta quá nhỏ nếu so với các nước. Giá trị tăng thêm bình quân đầu người năm 2015 (theo giá so sánh 2010) của nước ta chỉ có 237 USD, bằng 4,6% Hàn Quốc, 13,3% Malaysia, 20,3% Thái Lan, 40,6% Indonesia và 56,7% Philippines.

NSLĐ của Việt Nam trong thời gian qua đều tăng với tốc độ cao hơn nhiều nước trong khu vực. Theo Tổng cục Thống kê (2018b), trong giai đoạn 2008-2017, NSLĐ theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011) của Việt Nam tăng trung bình mỗi năm 4%, cao hơn Singapore (0,9%), Malaysia (1,1%), Thái Lan (2,6%), Philippines (3,3%) và Indonesia (3,4%). Đây là một điểm đáng mừng, nhưng phải lưu ý, NSLĐ của nước ta năm 2007 rất thấp và ngay năm 2017 đạt 10.232 USD (theo PPP 2011) cũng chỉ bằng 7,2% của Singapore, 18,4% của Malaysia, 36,2% của Thái Lan, 43% của Indonesia, 55% của Thái Lan. Đặc biệt, chênh lệch về mức NSLĐ giữa Việt Nam và các nước trên ngày càng gia tăng, như: chênh lệch NSLĐ (theo PPP 2011) của Việt Nam với Singapore năm 2008 là 119.117 USD lên 131.192 USD năm 2017; cũng với hai năm trên, với Malaysia từ 43.731 USD lên 45.295 USD, với Thái Lan từ 14.930 USD lên 18.071 USD, với Indonesia từ 10.451 USD lên 13.555 USD, với Philippines từ 6.609 USD lên 8.385 USD, với Hàn Quốc từ 50.777 USD lên 57.724 USD. Để nâng cao NSLĐ của toàn nền kinh tế quốc dân, ngành CNCB có vai trò rất quan trọng vì có tới 17,3% lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành này; đây cũng là ngành thu

hút nhiều FDI nhất (không chỉ vốn, mà còn cả công nghệ, quản lý điều hành ở các dự án này, cũng như sự lan tỏa của nó tới các ngành). Tuy nhiên, NSLĐ của ngành CNCB năm 2017 chỉ có 82,4 triệu đồng, thấp hơn NSLĐ trung bình của toàn nền kinh tế (93,2 triệu đồng), đứng thứ 11 trong 20 ngành cấp I. Do vậy, NSLĐ của nước ta chỉ có thể đạt được mức cao hơn khi và chỉ khi NSLĐ của các ngành kinh tế quốc dân tăng, mà trước hết là ngành CNCB.

Thứ hai, ngành CNCB đóng góp quan trọng nhất trong tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa.

Từ năm 1995 đến năm 2018, trị giá xuất khẩu năm sau đều cao hơn năm trước ở mức hai con số (trừ năm 2009 và 2016); trị giá xuất khẩu hàng hóa năm 2018 đạt 244,7 tỷ USD, bằng 45,3 lần năm 1995. Việc tăng nhanh trị giá xuất khẩu hàng hóa đã góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ, tăng nhập khẩu hàng hóa và đặc biệt từ năm 2016 đến 2018, xuất siêu đã góp một phần nhất định để tăng dự trữ ngoại hối (dự trữ ngoại hối năm 1995 mới chỉ có 1,3 tỷ USD, đến năm 2017 đã tăng lên trên 49 tỷ USD), cân cân thanh toán quốc tế được cải thiện và ngày càng rộng mở hàng hóa Việt Nam ra thị trường thế giới. Sự tăng trị giá xuất khẩu hàng hóa chủ yếu do tăng trưởng của các ngành kinh tế, trong đó có ngành CNCB. Kim ngạch xuất khẩu hàng chế biến (hàng đã tinh chế) từ năm 2015 đến nay đều trên 80% (năm 2017 là 83,6%) so với mức trên 16% vào các năm 1991-1992. Mức 83,6% năm 2017 của Việt Nam đã cao hơn các nước Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia, chỉ thấp hơn Hàn Quốc (89,5%). Tuy nhiên, do quy mô ngành CNCB còn nhỏ, nên giá trị xuất khẩu của ngành CNCB tính bình quân đầu người năm 2015 là 1.469 USD, dù vượt qua Philippines, Indonesia và rút ngắn khoảng cách với một số nước, nhưng vẫn mới chỉ bằng 14,4% Hàn Quốc, 26,5% Malaysia và 53,3% Thái Lan (Tổng cục Thống kê, 2018b).

Giá trị xuất khẩu của ngành CNCB trong tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa có sự cách biệt rất lớn, cho thấy các sản phẩm của ngành CNCB vẫn chủ yếu là gia công, lắp ráp..., hàm lượng giá trị tăng thêm kết tinh trong các sản phẩm ngành CNCB xuất khẩu thấp. Điều này thấy rất rõ khi so sánh giá trị xuất khẩu của một số sản phẩm CNCB xuất khẩu chủ lực và trị giá nhập khẩu các nguyên liệu, linh kiện, phụ kiện để sản xuất các

sản phẩm xuất khẩu trên và để sử dụng trong nước. Ví dụ, năm 2018, trị giá xuất khẩu điện tử, máy tính và linh kiện là 29.446 triệu USD, trong khi nhập khẩu nhóm sản phẩm này lên đến 42.501 triệu USD; hay trị giá xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện là 50.003 triệu USD, còn nhập khẩu nhóm sản phẩm này đạt 16.001 triệu USD... (Tổng cục Thống kê, 2018a).

Thứ ba, thực hiện Cách mạng Công nghiệp 4.0 và Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) tạo nhiều cơ hội, cũng như thách thức cho ngành CNCB phát triển trong thời gian tới. Cụ thể:

(i) Trong việc thực hiện Cách mạng Công nghiệp 4.0: Việt Nam có ý thức sớm nắm bắt về 4.0, với điều kiện hạ tầng công nghệ thông tin khá tốt và chi phí rẻ, tỷ lệ người sử dụng công nghệ thông tin cao, mức độ hội nhập quốc tế khá cao và Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm. Ngành CNCB cũng tận dụng được các lợi thế trên, thậm chí còn nhiều hơn các ngành khác, khi nhiều sản phẩm của Cách mạng Công nghiệp 4.0 đã và đang sử dụng nhiều trong ngành CNCB và không ít các sản phẩm được xếp vào Cách mạng Công nghiệp 4.0 đã và đang được ngành CNCB sản xuất.

Tuy nhiên, có nhiều thách thức không chỉ với ngành CNCB, mà các ngành khác là lao động trình độ tay nghề thấp (80% lao động xã hội chưa qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật), thậm chí ngành CNCB chịu nhiều thách thức hơn, bởi nhiều ngành cấp II thuộc ngành CNCB với nhiều sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao lại càng đòi hỏi tay nghề cao hơn của người lao động. Chưa kể, do công nghệ thay đổi, máy móc thiết bị tự động, robot được sử dụng nhiều dẫn đến nhiều lao động sẽ mất việc mà chủ yếu là trong ngành CNCB. Chẳng hạn, theo

ILO, khoảng 70% số việc làm trong ngành sử dụng lao động phổ thông (da giấy, lắp ráp điện tử, chế biến thủy sản...) và 86% trong ngành dệt may có rủi ro cao do bị thay thế bởi máy móc thiết bị hiện đại trong thập niên 2017-2027 (Minh Duyên, 2019). Áp lực về năng lực đổi mới, sáng tạo của người lao động của doanh nghiệp còn thấp. Theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) năm 2017-2018: Việt Nam xếp thứ 112/137 nước, trong đó đứng sau cả Campuchia, Philippines, Indonesia, Malaysia, Thái Lan và càng kém hơn các nước Singapore, Hàn Quốc về Tính sẵn có của công nghệ mới, xếp thứ 93/137 nước; Việt Nam cũng đứng sau các nước kể trên về Khả năng tiếp nhận công nghệ của doanh nghiệp, xếp thứ 79/137 nước và cũng đứng sau các nước trên (chỉ trên Campuchia) về Đổi mới, sáng tạo. Áp lực về NSLĐ cũng là một thách thức rất lớn: NSLĐ của Việt Nam còn quá thấp, năm 2017 mới đạt 10.232 USD.

(ii) Đối với CPTPP, các nước thành viên trong Hiệp định này đã xóa gần hết toàn bộ thuế nhập khẩu theo lộ trình, đẩy mạnh tự do hóa dịch vụ và đầu tư. Chẳng hạn, Australia xóa tới 93% dòng thuế (tương đương 95,8% trị giá kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam), Canada xóa 94,9% dòng thuế, Nhật Bản xóa 86% dòng thuế (tương đương 93,6% kim ngạch của Việt Nam) (Thái Bình, 2019). Từ đó, mở cánh cửa xuất khẩu cho nhiều mặt hàng của Việt Nam vào các nước, trong đó có ngành CNCB; giúp Việt Nam đa dạng hóa quan hệ kinh tế - thương mại, đa dạng hóa thị trường, giảm tình trạng phụ thuộc quá mức vào một thị trường. Nhiều nước khác chưa là thành viên CPTPP, nhưng có FTA với các nước thành viên, thì cũng sẽ tăng thêm quy mô quan hệ thương mại với Việt Nam. Vấn đề đặt ra là Việt Nam phải đẩy nhanh cải cách và hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, chất lượng quản lý, từ đó tạo nhiều cơ hội để các ngành (trong đó có ngành CNCB) phát triển trong môi trường cạnh tranh lành mạnh...

Tóm lại, ngành CNCB chắc chắn sẽ phát triển, có vị thế ngày càng quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày một tăng của dân cư, của các ngành kinh tế khác, của phát triển thương mại quốc tế trong thời gian tới với những cơ hội và thách thức được tạo ra từ trong nước, từ Cách mạng Công nghiệp 4.0, CPTPP, hay các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã, đang và sắp tham gia ký kết. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2010-2018a). *Tình hình kinh tế - xã hội các năm từ 2010 đến 2018*
2. Tổng cục Thống kê (2018b). *Thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam so với các nước trong khu vực*, Nxb Thống kê
3. Thái Bình (2019). *Nhật Bản xóa bỏ 86% dòng thuế nhập khẩu của Việt Nam*, truy cập từ <https://nhicpaudautu.vn/thuong-truong/nhat-ban-xoa-bo-86-dong-thue-nhap-khau-cua-viet-nam-3327885/>
4. Minh Duyên (2019). *Cách mạng công nghiệp 4.0: Cơ hội để Việt Nam bứt phá*, truy cập từ <http://special.vietnamplus.vn/cach-mang-40-viet-nam>
5. WEF (2018). *Global Competitiveness Report 2017-2018*